

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2023/HNGĐ-ST
Ngày 4 tháng 7 năm 2023
V/v “Tranh chấp Ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Văn Dân

2. Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 4 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 84/2023/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Phạm Thị B, sinh năm 1976. Có mặt

Địa chỉ: Tổ B, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

-Bị đơn: Ông Võ Đông N, sinh năm 1967. Có mặt

Địa chỉ: Tổ B, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn cùng các lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Phạm Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Võ Đông N do quen biết mới tiến đến hôn nhân, chung sống với nhau từ năm 1991, không có tổ chức đám cưới, có đăng ký

kết hôn theo quy định pháp luật ngày 27/12/2002 tại UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến tháng 02/2021 giữa bà và ông N xảy ra bất đồng quan điểm sống, nguyên nhân mâu thuẫn do ông N ăn nhậu, bà khuyên không được, con bệnh ông N không quan tâm vợ con, mâu thuẫn đến thì chửi bà, do đó bà đã bỏ nhà đi ở với con gái. Nhận thấy, vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa, ly thân từ tháng 11/2022 đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm nên bà yêu cầu ly hôn với ông N.

Về con chung: có 05 con chung tên là: Võ Thị Thúy L, sinh năm 1995, Võ Thị Ngọc C, sinh năm 1999, Võ Thị Ngọc M, sinh ngày 24/01/2008, Võ Đông P, sinh ngày 04/3/2010 và Võ Gia P1, sinh ngày 25/02/2021. Hai con chung L và C đã trưởng thành, các con M, P, P1 đang sống với với mẹ. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi 03 con chung là M, P và P1, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Đông N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà B do quen biết mới tiến đến hôn nhân, chung sống với nhau từ năm 1991, không có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật ngày 27/12/2002 tại UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến nay vợ chồng không có mâu thuẫn, chỉ có khoảng 10 tháng trước khi con bệnh - P1 thì vợ ông không cho ông chở con đi trị bệnh, nhưng vợ ông kêu xe đầu chở đi, nhưng không đến nhà chở mà đến khúc vắng mới chở nên ông ghen tuông. Vợ chồng ly thân từ tháng 11/2022 đến nay. Trước yêu cầu ly hôn của bà B, ông không đồng ý ly hôn, ông còn thương vợ con, muốn đoàn tụ.

Về quan hệ con chung: có 05 con chung tên là: Võ Thị Thúy L, sinh năm 1995, Võ Thị Ngọc C, sinh năm 1999, Võ Thị Ngọc M, sinh ngày 24/01/2008, Võ Đông P, sinh ngày 04/3/2010 và Võ Gia P1, sinh ngày 25/02/2021. Hai con chung L và C đã trưởng thành, các con M, P đang sống với ông, P1 đang sống với với mẹ. Khi ly hôn ông yêu cầu được tiếp tục nuôi 03 con chung là M, P và P1, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi 03 con.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Bà B xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Ông N có ý kiến: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B, giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà B yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông N. Ông N có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại tổ B, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông N tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B vào ngày 27/12/2002, nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nguyên nhân yêu cầu ly hôn theo bà B trình bày sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc chung sống với nhau hạnh phúc, đến tháng 02/2021 giữa bà và ông N xảy ra bất đồng quan điểm sống, nguyên nhân mâu thuẫn do ông N ăn nhậu, bà khuyên không được, con bệnh ông N không quan tâm vợ con, mâu thuẫn đến thì chửi bà, do đó bà đã bỏ nhà đi ở với con gái. Nhận thấy, vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa, ly thân từ tháng 11/2022 đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm nên bà yêu cầu ly hôn với ông N.

Ông N cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến nay vợ chồng không có mâu thuẫn, chỉ có khoảng 10 tháng trước khi con bệnh thì vợ ông không cho ông chở con đi trị bệnh, nhưng vợ ông kêu xe đầu chở đi, nhưng không đến nhà chở mà đến khúc vắng mới chở nên ông ghen tuông. Vợ chồng ly thân từ tháng 11/2022 đến nay. Trước yêu cầu ly hôn của bà B, ông không đồng ý ly hôn, ông còn thương vợ con, muốn đoàn tụ.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quan hệ hôn nhân vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, tin tưởng nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc. Giữa nguyên đơn, bị đơn tiến đến hôn nhân xuất phát từ tình cảm yêu thương nhưng khi đã thành vợ chồng thì cả hai không xây dựng gia đình hạnh phúc, không tin tưởng nhau trong đời sống vợ chồng. Mặc dù được hòa giải, động viên nhưng bà B không đồng ý tạo thêm cơ hội hàn gắn mà vẫn kiên quyết ly hôn. Thời gian qua ông N và bà B cũng không cải thiện được tình cảm vợ chồng, cả hai không hòa giải, tìm giải pháp tháo gỡ bất

hòa. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân cũng không đem lại hạnh phúc thật sự cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị B được ly hôn ông Võ Đông N.

[2.2]. Về con chung: ông N và bà B có 05 con chung tên là: Võ Thị Thúy L, sinh năm 1995, Võ Thị Ngọc C, sinh năm 1999, Võ Thị Ngọc M, sinh ngày 24/01/2008, Võ Đông P, sinh ngày 04/3/2010 và Võ Gia P1, sinh ngày 25/02/2021.

Bà B và ông N thống nhất hai con chung L và C đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với M, P, P1 đang sống với với mẹ. Bà B yêu cầu nuôi dưỡng con chung không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Ông N không đồng ý yêu cầu nuôi 3 con và không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, thời gian qua cả 3 con chung M, P, P1 đang sống ổn định với bà B, bản thân cháu M và cháu P cũng có nguyện vọng được chung sống với bà B, cháu Võ Gia P1 thì tuổi còn nhỏ. Do đó để ổn định về mọi mặt của các cháu, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận giao quyền cho bà B được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định của pháp luật, bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho bên nuôi. Tuy nhiên, bà B không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà B cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc nuôi con không cố định.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà B và ông N thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3]. Về án phí: Bà Phạm Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị B được ly hôn ông Võ Đông N.

2. Về con chung: Ông N và bà B có 05 con chung: Võ Thị Thúy L, sinh năm 1995, Võ Thị Ngọc C, sinh năm 1999, Võ Thị Ngọc M, sinh ngày 24/01/2008, Võ Đông P, sinh ngày 04/3/2010 và Võ Gia P1, sinh ngày 25/02/2021.

Hai con chung Võ Thị Thúy L, sinh năm 1995, Võ Thị Ngọc C, sinh năm 1999 đã thành niên và có khả năng lao động.

Bà Phạm Thị B được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung Võ Thị Ngọc M, sinh ngày 24/01/2008, Võ Đông P, sinh ngày 04/3/2010 và Võ Gia P1, sinh ngày 25/02/2021.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Võ Đông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Phạm Thị B không yêu cầu.

Bà Phạm Thị B cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Võ Đông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc nuôi con không cố định.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004173, ngày 15/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà B đã nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn bà Phạm Thị B, bị đơn ông Võ Đông N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi:

- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND H. Châu Thành
- Chi cục Thi hành án DS H. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Xuân Bích